PHỤ LỤC I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 14 /NQ-HĐND ngày 01 /8 /2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+); Giảm(-)	Phân theo đơn vị hành chính															
						Xã Đăk Long	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Kroong	Xã Đăk Nhoong	TT Đăk Glei	Xã Đăk Pék			Xã Đăk Man	Xã Đăk Plô	Xã Đăk Choong	Xã Xốp			Xã Mường Hoong	Xã Ngọc Linh
											Nghị quyết số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+); Giảm(-)				Nghị quyết số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+); Giảm(-)		
	Tổng diện tích tự nhiên		**149.364,50**	**149.364,50**		**28.050,38**	**6.439,42**	**8.640,69**	**16.560,30**	**9.324,10**	**8.948,03**	**8.948,03**		**12.081,69**	**14.698,87**	**12.125,72**	**14.459,72**	**14.459,72**		**10.507,11**	**7.528,47**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**141.993,40**	**141.993,73**	**0,33**	**26.832,75**	**6.039,17**	**8.016,90**	**15.126,38**	**8.548,76**	**8.278,82**	**8.280,61**	**1,79**	**11.649,35**	**14.312,79**	**11.418,81**	**14.222,39**	**14.220,93**	**-1,46**	**10.217,21**	**7.330,06**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.678,84	2.679,40	**0,56**	253,89	175,00	117,35	140,77	160,34	211,13	211,33	**0,20**	39,20	203,87	139,42	170,67	171,03	**0,36**	545,65	521,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.176,88	1.177,44	**0,56**	110,49	174,40	109,10	106,24	58,69	185,79	185,99	**0,20**	38,83	141,17	59,69	117,14	117,50	**0,36**	42,09	33,25
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.274,03	1.274,03		46,73		0,44	10,98	2,72	25,34	25,34			62,70	79,73	53,53	53,53		503,56	488,30
	Đất trồng lúa nương	LUN	227,92	227,92		96,67	0,60	7,81	23,55	98,93				0,37							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.913,05	15.948,13	**35,08**	2.595,52	2.040,38	2.690,96	658,03	3.848,05	1.937,08	1.961,92	**24,84**	610,25	544,58	286,13	248,83	259,07	**10,24**	106,96	346,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.816,82	16.835,78	**18,96**	1.454,67	1.616,49	2.135,22	465,19	1.608,53	2.895,32	2.908,28	**12,96**	553,69	287,64	2.135,97	650,05	656,05	**6,00**	1.343,34	1.670,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.656,29	41.656,29		14.954,11			13.565,17		179,39	179,39			12.957,61						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.787,14	36.787,14										9.434,81		6.201,88	11.308,97	11.308,97		6.051,15	3.790,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.957,84	27.903,57	**-54,27**	7.568,95	2.189,67	3.005,72	295,17	2.912,94	3.045,71	3.009,50	**-36,21**	964,17	312,47	2.649,66	1.842,96	1.824,90	**-18,06**	2.169,43	1.000,99
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,78	44,78		5,62	6,64	7,65	1,04	7,90	4,19	4,19		1,22	6,62	2,75	0,91	0,91		0,05	0,19
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,64	138,64			11,00	60,00	1,00	11,00	6,00	6,00		46,00		3,00				0,64	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.108,49**	**5.108,16**	**-0,33**	**742,69**	**319,00**	**534,53**	**331,69**	**715,34**	**505,83**	**504,04**	**-1,79**	**305,57**	**343,76**	**675,27**	**173,72**	**175,18**	**1,46**	**283,05**	**178,06**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	213,30	213,30		38,07	1,40	0,10	16,82	103,12	3,72	3,72		1,23	33,49	0,10	2,26	2,26		9,99	3,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,59	2,59		0,06	0,05	0,12	0,10	1,53				0,23	0,05	0,10	0,20	0,20		0,10	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	20,00				20,00													
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	12,13	12,13				0,40	0,07		0,26	0,26		11,11	0,05	0,25					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,00	38,00		4,63		7,88		3,96	3,04	3,04				18,50					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97,47	97,47				41,66			5,02	5,02			50,79						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,23	101,23		18,40	16,44	0,25		9,97	29,96	29,96		4,22	16,70	5,29					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.484,56	2.484,35	**-0,21**	343,23	146,02	216,86	199,24	334,46	212,22	210,48	**-1,74**	171,20	130,07	450,37	62,11	63,64	**1,53**	102,37	116,42
-	*Đất giao thông*	DGT	1.306,51	1.306,30	**-0,21**	276,80	82,99	100,48	155,48	99,97	154,74	153,00	**-1,74**	95,86	113,27	81,27	37,09	38,62	**1,53**	50,61	57,96
-	*Đất thuỷ lợi*	DTL	117,17	117,17		33,25	0,26	3,32	2,56	1,58	4,53	4,53		1,24	4,21	10,56	7,18	7,18		4,32	44,17
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,44	4,44		0,46		0,68	0,02	0,32	0,50	0,50		0,11	0,50	0,66	0,68	0,68			0,50
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,33	3,33		0,16	0,30	0,17	0,18	1,15	0,08	0,08		0,46	0,16	0,08	0,25	0,25		0,23	0,12
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,90	41,90		3,57	3,54	3,01	2,97	9,45	5,46	5,46		1,72	2,04	3,59	2,25	2,25		2,36	1,96
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	23,53	23,53		3,69	4,28	2,65		1,74	2,90	2,90		0,53	1,08	2,93	1,94	1,94		0,70	1,10
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	834,46	834,46		18,70	48,07	96,22	34,06	182,86	39,40	39,40		67,13		310,14	9,63	9,63		28,27	
-	*Đất công trình bưu chính VT*	DBV	0,82	0,82		0,08	0,03	0,05	0,02	0,36				0,02	0,13	0,02	0,03	0,03		0,06	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	33,74	33,74				0,07						0,01		33,66					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,38	9,38						6,99				1,82		0,56					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,05	2,05			0,51	0,36			1,19	1,19									

-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	103,58	103,58		6,47	5,71	9,87	3,47	29,47	2,47	2,47		2,31	8,10	6,77	3,06	3,06		15,39	10,49
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,58	0,58											0,58						
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																			
-	Đất chợ	DCH	2,37	2,37			0,34		0,50	0,57	0,96	0,96									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,68	6,68			0,80	1,76	0,72	0,70	0,06	0,06		0,80	0,46	0,31				0,53	0,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,34	6,34			0,95			2,70	2,70	2,70									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	475,33	475,33		64,18	61,30	47,19	29,35		87,47	87,47		20,33	15,63	37,35	25,48	25,48		58,36	28,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	120,78	120,78						120,78											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,66	17,66		2,01	0,40	0,50	0,31	9,68	1,13	1,13		0,27	0,49	0,63	0,85	0,85		0,53	0,85
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,20	9,20		0,65	1,75	0,16	0,21		2,25	2,25		3,08	0,43	0,45				0,17	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,58	0,58		0,23								0,35							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.492,98	1.492,86	**-0,12**	271,23	89,65	197,65	84,88	125,78	157,88	157,83	**-0,05**	92,75	95,44	161,93	82,82	82,75	**-0,07**	110,52	22,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,08	3,08			0,24			2,66					0,18						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,59	6,59							0,11	0,11								0,48	6,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.262,61**	**2.262,61**		**474,94**	**81,25**	**89,26**	**1.102,23**	**60,00**	**163,38**	**163,38**		**126,77**	**42,32**	**31,64**	**63,61**	**63,61**		**6,84**	**20,36**

PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 14 /NQ-HĐND ngày 01 /8 /2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+); Giảm(-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
						Xã Đăk Long	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Kroong	Xã Đăk Nhoong	TT Đăk Glei	Xã Đăk Pék			Xã Đăk Man	Xã Đăk Plô	Xã Đăk Choong	Xã Xốp			Xã Mường Hoong	Xã Ngọc Linh
											Nghị quyết số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+); Giảm(-)				Nghị quyết số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+); Giảm(-)		
	Tổng diện tích		**751,33**	**751,12**	**-0,21**	**53,28**	**31,77**	**91,22**	**29,78**	**81,81**	**88,54**	**86,80**	**-1,74**	**34,00**	**21,78**	**207,39**	**39,29**	**40,82**	**1,53**	**41,17**	**439,44**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**634,68**	**634,35**	**-0,33**	**47,18**	**30,47**	**83,14**	**26,12**	**70,56**	**84,01**	**82,22**	**-1,79**	**29,86**	**21,58**	**151,06**	**31,14**	**32,60**	**1,46**	**34,38**	**25,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37,17	36,61	-0,56		0,03	0,21	4,24	2,95	4,65	4,45	-0,2	0,88	0,37	2,71	3,40	3,04	-0,36	11,87	5,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	18,20	17,64	-0,56			0,04	4,12	2,95	2,65	2,45	-0,2	0,88	0,17	1,40	2,18	1,82	-0,36	1,21	2,60
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	18,94	18,94				0,17	0,12		2,00	2,00			0,20	1,31	1,22	1,22		10,66	3,26
	Đất trồng lúa nương	LUN	0,03	0,03			0,03														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254,28	219,20	-35,08	23,67	16,80	34,58	15,45	39,77	47,22	22,38	-24,84	14,33	4,20	21,95	13,13	2,89	-10,24	12,52	10,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	257,33	238,37	-18,96	22,16	13,64	31,50	4,07	26,68	32,14	19,18	-12,96	12,50	2,24	80,44	14,61	8,61	-6,00	8,98	8,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,76	16,76		1,05			2,34						13,37						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16,50	16,50												16,50					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	51,96	106,23	54,27			16,85		0,82		36,21	36,21	2,15	1,40	29,46		18,06	18,06	1,00	0,28
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,68	0,68		0,30			0,02	0,34										0,01	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**74,51**	**74,63**	**0,12**	**5,30**	**1,10**	**7,96**	**2,90**	**9,40**	4,53	**4,58**	**0,05**	**0,12**	**0,16**	**39,55**	1,66	**1,73**	**0,07**	**0,40**	**0,12**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD																			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,58	3,58				0,88		1,50											
-	*Đất giao thông*	DGT	1,15	1,15			0,20	0,40	0,13	0,42											
-	*Đất thuỷ lợi*	DTL	1,34	1,34				0,88	0,01	0,41											0,04
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,02	0,02		0,02															
-	Đất cơ sở y tế	DYT																			
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,07	0,07						0,06										0,01	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,61	0,61						0,61											
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL																			
-	*Đất công trình bưu chính VT*	DBV																			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			

-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,39	0,39												0,12				0,22	0,05
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																			
-	Đất chợ	DCH																			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04	0,04																0,04	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,69	9,69		1,00	1,00		0,12		4,53	4,53				2,90				0,13	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,90	4,90						4,90											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,53	0,53						0,53											
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	55,77	55,89	0,12	4,30	0,10	7,08	2,78	2,47		0,05	0,05	0,12	0,16	36,65	1,66	1,73	0,07	0,23	0,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**42,14**	**42,14**		**0,80**	**0,20**	**0,12**	**0,76**	**1,85**				**4,02**	**0,04**	**16,78**	6,49	**6,49**		**6,39**	**4,69**

PHỤ LỤC III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 14 /NQ-HĐND ngày 01 /8 /2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Glei)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Nghị quyết số 02 /NQ-HĐND	Điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+); Giảm(-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
						Xã Đăk Long	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Kroong	Xã Đăk Nhoong	TT Đăk Glei	Xã Đăk Pék			Xã Đăk Man	Xã Đăk Plô	Xã Đăk Choong	Xã Xốp			Xã Mường Hoong	Xã Ngọc Linh
											Nghị quyết số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+); Giảm(-)				Nghị quyết số 02/NQ-HĐND	Điều chỉnh, bổ sung	Tăng (+); Giảm(-)		
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**777,38**	**777,05**	**-0,33**	**77,49**	**48,33**	**84,76**	**29,52**	**90,94**	**113,43**	**111,64**	**-1,79**	**39,46**	**41,63**	**155,47**	**31,99**	**33,45**	**1,46**	**35,63**	**28,73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	38,22	37,66	-0,56		0,03	0,21	4,24	2,95	4,65	4,45	-0,2	0,88	0,37	3,36	3,80	3,44	-0,36	11,87	5,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	19,25	18,69	-0,56			0,04	4,12	2,95	2,65	2,45	-0,2	0,88	0,17	2,05	2,58	2,22	-0,36	1,21	2,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	336,58	301,50	-35,08	35,07	24,50	35,75	16,10	50,74	71,32	46,48	-24,84	20,43	21,10	23,86	13,38	3,14	-10,24	13,37	10,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	307,46	288,50	-18,96	35,07	23,80	31,95	6,82	35,99	37,34	24,38	-12,96	13,00	5,39	82,29	14,81	8,81	-6	9,38	11,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,76	16,76		1,05			2,34						13,37						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	16,50	16,50												16,50					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	61,18	115,45	54,27	6,00		16,85		0,92	0,12	36,33	36,21	5,15	1,40	29,46		18,06	18,06	1,00	0,28
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,68	0,68		0,30			0,02	0,34										0,01	0,01
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**194,70**	**194,70**					**4,70**								**70,00**	**70,00**		**60,00**	**60,00**
	Trong đó:																				
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	4,70	4,70					4,70												
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	190,00	190,00													70,00	70,00		60,00	60,00
3	**Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**		**3,12**	**3,12**			**0,04**			**2,88**											**0,20**
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,12	3,12			0,04			2,88											0,20